

3 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống

参加 打算 号 在 正好 快乐

- (1) 你的生日是几月几_____?
- (2) 祝你生日_____!
- (3) 她的生日_____是星期六。
- (4) 我_____毕业后当翻译。
- (5) 我一定_____你的生日晚会。
- (6) 晚上七点_____学校举行欢迎会。

4 读出下列年月日 Read out the following dates Đọc ngày tháng năm dưới đây:

1919年5月4日

1997年7月1日

2010年1月1日

1949年10月1日

2008年8月15日

5 用疑问语气提问 Ask questions with the interrogative tones
Dùng ngữ khí nghi vấn đặt câu hỏi

(1) A: _____?

B: 他是中国人。

(2) A: _____?

B: 这是我的。

(3) A: _____?

B: 我去上海。

(4) A: _____?

B: 一件四百块。

(5) A: _____?

B: 今天十八号。

(6) A: _____?

B: 对，明天是我的生日。

6 根据实际情况回答下列问题

Answer the questions according to actual situation

Căn cứ vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

(1) 今天是几月几号？星期几？

(2) 你的生日是几月几号？

(3) 你怎么过生日？

(4) 生日晚会在哪儿举行？

(5) 谁来参加你的生日晚会？

(6) 你今年多大？
